



NGÂN HÀNG TNHH INDOVINA  
世越銀行 INDOVINA BANK LTD.

NGÂN HÀNG TNHH INDOVINA  
**CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ TỶ LỆ AN TOÀN VỐN**

Cho giai đoạn kết thúc ngày 30/06/2024

*(Theo Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài)*



## MỤC LỤC

<b>1. Phạm vi tính tỷ lệ an toàn vốn:</b> .....	1
<i>1.1. Nội dung định tính:</i> .....	1
<i>1.2. Nội dung định lượng:</i> .....	1
<b>2. Cơ cấu vốn tự có:</b> .....	1
<i>2.1. Nội dung định tính:</i> .....	1
<i>2.2. Nội dung định lượng:</i> .....	1
<b>3. Tỷ lệ an toàn vốn:</b> .....	1
<i>3.1. Nội dung định tính:</i> .....	1
<i>3.2. Nội dung định lượng:</i> .....	2
<b>4. Rủi ro tín dụng:</b> .....	2
<i>4.1. Nội dung định tính:</i> .....	2
<i>4.2. Nội dung định lượng:</i> .....	3
<b>5. Rủi ro hoạt động:</b> .....	8
<i>5.1. Nội dung định tính:</i> .....	8
<i>5.2. Nội dung định lượng:</i> .....	9
<b>6. Rủi ro thị trường:</b> .....	9
<i>6.1. Nội dung định tính:</i> .....	9
<i>6.2. Nội dung định lượng:</i> .....	10

3300  
NG  
ÁCH  
IN  
VHL

**1. Phạm vi tính tỷ lệ an toàn vốn:**

**1.1. Nội dung định tính:**

- Ngân hàng TNHH Indovina (gọi tắt là “IVB”) thực hiện công bố thông tin về Tỷ lệ an toàn vốn cho thời điểm ngày 30/06/2024. Thông tin cung cấp được xây dựng theo quy định tại Điều 20 và Phụ lục 5 – Thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 về quy định Tỷ lệ an toàn vốn đối với Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Quy trình công bố thông tin tỷ lệ an toàn vốn của IVB.
- Đây là báo cáo Tỷ lệ an toàn vốn riêng lẻ, IVB chưa có Công ty con, công ty liên kết.

**1.2. Nội dung định lượng:**

Giá trị khoản đầu tư vào công ty con là doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm không được hợp nhất vào vốn khi tính tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất.

**2. Cơ cấu vốn tự có:**

**2.1. Nội dung định tính:**

Tại thời điểm lập báo cáo, IVB không phát sinh công cụ vốn chủ sở hữu có tính chất nợ.

**2.2. Nội dung định lượng:**

**Biểu 1 - Cơ cấu Vốn tự có**

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Cấu phần	Giá trị
1	Vốn cấp 1	6.757.324
2	Vốn cấp 2	180.013
3	Các khoản giảm trừ khi tính vốn tự có	160.000
<b>TỔNG VỐN TỰ CÓ = (1) + (2) - (3)</b>		<b>6.777.337</b>

nh  
nh  
nh  
nh  
3375  
HÀ  
HIỆM  
0VI  
V-T.F

**3. Tỷ lệ an toàn vốn:**


**3.1. Nội dung định tính:**

Thông tin về quy trình tính toán tỷ lệ an toàn vốn và kế hoạch vốn để đảm bảo duy trì tỷ lệ an toàn vốn theo quy định NHNN.

**- Quy trình tính toán tỷ lệ an toàn vốn:**

IVB đã ban hành quy trình quản lý tỷ lệ an toàn vốn, bao gồm các quy định, quy trình cụ thể về việc quản lý, tính toán tỷ lệ an toàn vốn. Các nội dung trọng yếu được nêu trong quy trình như:

- Cụ thể hóa quy trình tính toán từ khâu chuẩn bị, thu thập, rà soát và tổng hợp dữ liệu đầu vào cho hệ thống tính toán, đảm bảo dữ liệu được cung cấp chính xác và kịp thời.



- Phân tách rõ ràng trách nhiệm của các đơn vị có liên quan tham gia vào hoạt động tính toán, quản lý tỷ lệ an toàn vốn đảm bảo chủ động quản lý tỷ lệ an toàn vốn tuân thủ quy định và phù hợp với mục tiêu của IVB trong từng thời kỳ.
- **Kế hoạch vốn để đảm bảo duy trì tỷ lệ an toàn vốn:**

Nhằm xây dựng kế hoạch vốn theo yêu cầu vốn của cơ quan quản lý và vốn theo đánh giá nội bộ của Ngân hàng, IVB thực hiện lập kế hoạch vốn hằng năm hoặc khi cần thiết dựa trên mục tiêu tăng trưởng lợi nhuận, khẩu vị rủi ro và kết quả phân tích kịch bản bất lợi hàng năm, làm cơ sở cho việc xây dựng và điều chỉnh kế hoạch kinh doanh của Ngân hàng.

### 3.2. Nội dung định lượng:

Thông tin chi tiết Tỷ lệ an toàn vốn của IVB đến thời điểm 30/06/2024 như sau:

**Biểu 2 - Tài sản có rủi ro theo từng loại rủi ro và Tỷ lệ an toàn vốn**

Đơn vị tính: triệu đồng, (%)

<b>A</b>	<b>Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng</b>	<b>51.715.935</b>
A1	Rủi ro tín dụng	51.686.681
A2	Rủi ro tín dụng đối tác	29.254
<b>B</b>	<b>Vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường</b>	<b>256.189</b>
<b>C</b>	<b>Vốn yêu cầu đối với rủi ro hoạt động</b>	<b>304.606</b>
	<b>Tổng giá trị tài sản có rủi ro = <math>A + 12,5 * (B + C)</math></b>	<b>58.725.880</b>
	<b>Yêu cầu vốn tối thiểu</b>	<b>4.698.070</b>
	<b>Tỷ lệ vốn cấp 1</b>	<b>11.51%</b>
	<b>Tỷ lệ an toàn vốn</b>	<b>11.54%</b>

## 4. Rủi ro tín dụng:

### 4.1. Nội dung định tính:

- IVB thực hiện quản lý rủi ro tín dụng trong suốt quá trình xem xét, thẩm định, phê duyệt và quản lý tín dụng để đảm bảo hoạt động cấp tín dụng của IVB tuân thủ quy định của pháp luật và quy định nội bộ của IVB.
- IVB xác định rõ khẩu vị rủi ro, định hướng hoạt động, quy trình thực hiện cấp tín dụng, giám sát thu hồi – xử lý nợ, báo cáo... đi kèm với quyền hạn và trách nhiệm của các đơn vị, cá nhân tham gia trong hoạt động cấp tín dụng thông qua các văn bản nội bộ như Quy chế cho vay, Chính sách tín dụng, Quy trình cấp tín dụng, Quy định về thẩm quyền phê duyệt, Quy định nhận và quản lý tài sản bảo đảm, Quy định phân loại nợ và trích lập dự phòng, Công văn định hướng tín dụng...



L.L  
 G  
 UH  
 VA  
 HỒ CỨ



và các hướng dẫn, quy định khác được ban hành theo các sản phẩm của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

- IVB xây dựng và sử dụng mô hình xếp hạng tín dụng nội bộ như là một trong những phương pháp đo lường rủi ro và đánh giá khả năng khách hàng không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận. Ngoài ra, IVB ban hành các hạn mức rủi ro tín dụng và tổ chức giám sát nhằm chủ động phát hiện và giảm thiểu rủi ro.
- Hệ thống báo cáo về rủi ro tín dụng đảm bảo (i) tuân thủ quy định của pháp luật, (ii) thông tin đầy đủ, kịp thời đến cấp có thẩm quyền và các bên liên quan nhằm phòng ngừa và xử lý rủi ro hiệu quả.
- Danh sách các doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập được sử dụng khi tính tỷ lệ an toàn vốn : IVB hiện đang sử dụng kết quả xếp hạng tín dụng độc lập của 03 doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm lớn và có uy tín trên thế giới là: Moody's, Standard & Poor's, Fitch Ratings.
- IVB quy định danh mục các biện pháp giảm thiểu rủi ro là tài sản bảo đảm, bảo lãnh của bên thứ ba, bù trừ số dư nội bảng và sản phẩm phái sinh tín dụng đủ điều kiện để giảm thiểu rủi ro tín dụng như sau:
  - Giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng tài sản bảo đảm:
    - Tiền mặt, giấy tờ có giá, thẻ tiết kiệm do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành.
    - Vàng (vàng tiêu chuẩn, vàng vật chất, vàng trang sức với giá trị được chuyển đổi sang vàng 99.99).
    - Giấy tờ có giá do Chính phủ Việt Nam, NHNN phát hành hoặc bảo lãnh thanh toán;
    - Chứng khoán nợ do Chính phủ các nước, tổ chức công lập của Chính phủ các nước phát hành được doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập xếp hạng từ BB- trở lên.
    - Chứng khoán nợ do doanh nghiệp phát hành được doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập xếp hạng từ BBB- trở lên.
    - Cổ phiếu được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh và Hà Nội.
  - Giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng bù trừ số dư nội bảng.
  - Giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng bảo lãnh của bên thứ ba.
  - Giảm thiểu rủi ro bằng các sản phẩm phái sinh tín dụng.

#### **4.2. Nội dung định lượng:**

- Các khoản phải đòi, hệ số rủi ro tương ứng theo từng thứ hạng tín nhiệm và tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo từng doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập được lựa chọn:

**Biểu 3 – Tài sản tính theo rủi ro tín dụng**  
*(theo xếp hạng tín dụng độc lập)*

*Đơn vị tính: triệu đồng*

Kỳ hạn ban đầu	Điểm xếp hạng	HSRR	Dư nợ nội bảng sau giảm trừ rủi ro	Dư nợ ngoại bảng sau khi giảm trừ rủi ro	Tài sản có rủi ro nội bảng	Tài sản có rủi ro ngoại bảng	Vốn yêu cầu
<b>Tổ chức tài chính</b> <b>trong nước:</b> Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu lớn hơn 3 tháng	AAA đến AA-	20%	-	-	-	-	-
	A+ đến BBB-	50%	-	-	-	-	-
	BB+ đến BB-	80%	1.164.375,5	65.366,6	931.500,4	52.293,3	4.183,5
	B+ đến B-	100%	1.921.207,2	14.981,8	1.921.207,2	14.981,8	1.198,5
	Dưới B- và không xếp hạng	150%	1.682.668,6	80.154,6	2.524.002,9	120.231,9	9.618,6
<b>Tổ chức tài chính</b> <b>trong nước:</b> Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu dưới 3 tháng	AAA đến AA-	10%	-	-	-	-	-
	A+ đến BBB-	20%	712.879,5	27.857,6	142.575,9	5.571,5	445,7
	BB+ đến BB-	40%	7.327.131,5	358.108,2	2.930.852,6	143.243,3	11.459,5
	B+ đến B-	50%	4.504.692,2	167.923,7	2.252.346,1	83.961,8	6.716,9
	Dưới B- và	70%	2.603.001,5	85.039,8	1.822.101,1	59.527,8	4.762,2



	không xếp hạng						
<b>Tổ chức tài chính nước ngoài</b>	AAA đến AA-	20%	64.872,3	-	12.974,5	-	-
	A+ đến BBB-	50%	200.378,5	-	100.189,3	-	-
	BB+ đến B-	100%	22.286,1	-	22.286,1	-	-
	Dưới B- và không xếp hạng	150%	200.079,7	36.832	300.119,6	55.248,1	4.419,8

- Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng và rủi ro tín dụng đối tác, trong đó chia theo đối tượng có hệ số rủi ro theo quy định tại Điều 9 Thông tư 41:

**Biểu 4 - Tài sản tính theo rủi ro tín dụng**  
(theo đối tượng có hệ số rủi ro)

Đơn vị tính: triệu đồng

<b>Tài sản tính theo rủi ro tín dụng</b>	
Khoản phải đòi Chính phủ	-
Khoản phải đòi Định chế tài chính	13.495.215,2
Khoản phải đòi Doanh nghiệp	20.841.833,6
Khoản cho vay đảm bảo bằng bất động sản	7.139.998,4
Khoản cho vay thế chấp nhà ở	743.564,2
Khoản phải đòi Bán lẻ	268.104,5
Nợ xấu	7.091.219,8
Các loại tài sản khác	2.106.745,3
<b>Tài sản tính theo rủi ro tín dụng</b>	<b>51.686.681,1</b>

**Biểu 5 - Tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác**

Đơn vị tính: triệu đồng

<b>Tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác</b>	
Giao dịch tự doanh;	-
Giao dịch repo và giao dịch reverse repo;	-
Giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro	29.254
Giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản tài chính với mục đích phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác quy định tại mục d khoản 32 Điều 2 Thông tư 41.	-
<b>Tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác</b>	<b>29.254</b>

752-L  
 ANH  
 HUU H  
 INA  
 P HỒ CH

*Handwritten signature*

*Handwritten signature*



**Biểu 6 - Tài sản tính theo rủi ro tín dụng**  
(theo ngành nghề kinh doanh chính)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Ngành	Tài sản có rủi ro
1	Xây dựng	5.741.823,7
2	Giáo dục và đào tạo	4.414,3
3	Hoạt động kinh doanh bất động sản	4.757.193,6
4	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	55.489
5	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	19.059.105,8
6	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	381.127,3
7	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	1.712.530,5
8	Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	-
9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.212.609,1
10	Thông tin và truyền thông	30.459,2
11	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	290.810,4
12	Khai khoáng	678.720,7
13	Công nghiệp chế biến, chế tạo	6.541.225,9
14	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5.371.981,6
15	Vận tải kho bãi	613.806,4
16	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải,	679.773,7



	nước thải	
17	Nghệ thuật vui chơi giải trí	5.761,8
18	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	334.773,3
19	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	474.213,6
20	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-
21	Hoạt động dịch vụ khác	2.740.861,2
<b>Tổng cộng</b>		<b>51.686.681,1</b>

- Tài sản tính theo rủi ro tín dụng (bao gồm cả nội bảng và ngoại bảng) được giảm thiểu rủi ro tín dụng (giá trị trước và sau khi giảm thiểu) theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng quy định tại Điều 11 Thông tư n.

**Biểu 7 - Tài sản tính theo rủi ro tín dụng**  
(theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Loại tài sản	Giá trị trước giảm thiểu	Biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng				Giá trị sau khi giảm thiểu	Tài sản có rủi ro tín dụng
			Giảm thiểu bằng TSBD	Bù trừ số dư nội bảng	Đảm bảo bằng bảo lãnh Bên thứ 3	Các sản phẩm phái sinh		
1	Nội bảng	62.701.816,9	5.784.116,5	-	-	-	58.453.618,2	49.681.571,2
2	Ngoại bảng	3.089.531,6	500.917,7	-	-	-	2.537.037,7	2.005.109,9
<b>Tổng số</b>		<b>65.791.348,5</b>	<b>6.285.034,2</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>60.990.655,9</b>	<b>51.686.681,1</b>

H.03  
 NI  
 TRÁC  
 II  
 H.03

## 5. Rủi ro hoạt động:

### 5.1. Nội dung định tính:

- Quản lý rủi ro hoạt động đặt trọng tâm vào việc quy định rõ ràng chức năng, nhiệm vụ của các cá

nhân, đơn vị chuyên môn, làm rõ trách nhiệm giải trình, phòng tránh mâu thuẫn về lợi ích trong bộ máy hoạt động. Từ đó, IVB thiết lập hệ thống kiểm soát trên toàn hệ thống đảm bảo tính hiệu lực, hiệu quả và đáp ứng yêu cầu thực tiễn trong từng thời kỳ. Ngoài ra, hoạt động ban hành văn bản lập quy của IVB luôn được rà soát rủi ro nhằm phát hiện các bất cập và kiện toàn các chốt chặn kiểm soát.

- Bên cạnh đó, IVB chú trọng nâng cao năng lực của hệ thống công nghệ thông tin, xác lập các tiêu chuẩn về an toàn, dự phòng, bảo mật về cơ sở vật chất, hệ thống công nghệ, cơ sở dữ liệu nhằm phòng ngừa sự cố rủi ro, hạn chế thiệt hại khi có sự cố xảy ra.
- Chính sách quản lý rủi ro hoạt động xây dựng các quy định chung về việc quản lý rủi ro hoạt động đối với hoạt động thuê ngoài, hoạt động trong ứng dụng công nghệ, mua bảo hiểm để giảm thiểu tổn thất rủi ro hoạt động và kế hoạch duy trì hoạt động liên tục.

**5.2. Nội dung định lượng:**

- Chỉ số kinh doanh và các cấu phần của chỉ số kinh doanh gồm: IC, SC và FC theo quy định tại Điều 16 Thông tư 41.
- Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động:

**Biểu 8 - Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động**

*Đơn vị: triệu đồng*

Chỉ số kinh doanh BI	Giá trị
IC	4.472.590,9
SC	593.567,1
FC	1.025.970,8
<b>Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động</b>	<b>304.606,4</b>

**6. Rủi ro thị trường:**

**6.1. Nội dung định tính:**

- IVB xây dựng và thiết lập chính sách quản lý rủi ro thị trường dựa trên nguyên lý cốt lõi là cân bằng rủi ro với lợi ích, phù hợp với định hướng kinh doanh và khẩu vị rủi ro của Ngân hàng.
- IVB đã ban hành hướng dẫn phân tách các giao dịch thuộc sở kinh doanh và sở ngân hàng. Từ đó, IVB ban hành và kiểm soát hệ thống hạn mức về rủi ro thị trường để hỗ trợ công tác giám sát, hệ thống dữ liệu và công cụ báo cáo được xây dựng đầy đủ, đảm bảo lưu trữ và công cấp thông tin đầy đủ.
- Bên cạnh đó, IVB cũng xây dựng các mô hình ước lượng giá trị tổn thất tối đa, các kịch bản kiểm thử nhằm giảm thiểu rủi ro thị trường cho hoạt động của Ngân hàng.
- Chiến lược tự doanh:



073  
 AN  
 NH  
 00  
 14-



- Chiến lược tự doanh của IVB được xây dựng trên cơ sở đảm bảo các mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận và kiểm soát rủi ro trong phạm vi các hạn mức/khuôn khổ được phép theo khẩu vị rủi ro của IVB và các quy định có liên quan của IVB trong từng thời kỳ.
  - Chiến lược tự doanh của IVB được tiến hành trên cơ sở đánh giá, cân nhắc các diễn biến xu hướng của thị trường trong ngắn hạn cũng như dự báo trong dài hạn và việc sử dụng linh hoạt các sản phẩm phù hợp để tận dụng cơ hội thị trường, hướng chênh lệch về tỷ giá, lãi suất. Thực hiện chiến lược tự doanh cũng góp phần gia tăng thị phần kinh doanh, nâng cao uy tín của IVB trên thị trường.
- Danh mục thuộc sở kinh doanh:
- Giao dịch tự doanh trừ các giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro cho các khoản mục của Bảng cân đối tài sản của Ngân hàng đã phân loại vào sổ Ngân hàng.
  - Giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản tài chính để phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác và các giao dịch để đối ứng với các giao dịch này.

**6.2. Nội dung định lượng:**

Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường theo: rủi ro lãi suất, rủi ro giá cổ phiếu, rủi ro giá hàng hóa, rủi ro ngoại hối, giao dịch quyền chọn.

**Biểu 9 - Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

Rủi ro thị trường	Giá trị
Rủi ro lãi suất	234.147,8
Rủi ro giá cổ phiếu	-
Rủi ro giá hàng hóa	-
Rủi ro ngoại hối	22.041,3
Rủi ro quyền chọn	-
<b>Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường</b>	<b>256.189,1</b>

TM. BAN ĐIỀU HÀNH NGÂN HÀNG TNHH INDOVINA



*Phạm Tuấn*

**MAI PHẠM TUẤN**  
**Phó Tổng Giám Đốc**

3752-  
HÀNG  
HỮU H  
INA  
PHỐ

*Handwritten signature*



